

Số: 72/2020/QĐST-DS

Thủ Dầu Một, ngày 11 tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 03 tháng 9 năm 2020 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 130/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2020,

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Công B, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu phố 5, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Văn T, sinh năm 1995; hộ khẩu thường trú: ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre; địa chỉ liên hệ: đường H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 17/02/2020).

- Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1937; địa chỉ: Tổ 22C, Khu phố 4, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 27, Khu phố 6, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 30/5/2020).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Bùi Quang Đ, sinh năm 1961; địa chỉ: đường Bùi Văn H, Khu phố 7, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

+ Bà Bùi Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 22, Khu phố 4, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

+ Bà Bùi Thị H, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 7, Khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của ông Đ, bà N và bà H: Bà Bùi Thị B, sinh năm 1963; địa chỉ: đường V, Khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 29/4/2020).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Xác định diện tích đất 550m² (trong đó có 60m² đất ở), thuộc thửa đất số 1555, tờ bản đồ số 04-1 tọa lạc tại P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 915566, số vào sổ cấp GCN: CH 07413 do UBND thành phố T cấp ngày 15/01/2015 cho ông Nguyễn Đức T, bà Phạm Thị Thanh H, đăng ký biến động sang tên ông Bùi Công T ngày 10/9/2019 là di sản thừa kế của ông Bùi Công T để chia theo pháp luật.

- Chia di sản thừa kế của ông Bùi Công T như sau:

+ Ông Bùi Công B được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 110,8m² (trong đó có 60m² đất ở) thuộc một phần của thửa đất số 1555, tờ bản đồ số 04-1, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, đất có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa 417,

Hướng Tây giáp lối đi chung,

Hướng Nam giáp đất ông Bùi Quang Đ,

Hướng Bắc giáp thửa 390.

(Ký hiệu 1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

+ Ông Bùi Quang Đ được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 113,9m² (trong đó có 60m² đất ở) thuộc một phần của thửa đất số 1555, tờ bản đồ số 04-1, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, đất có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa 417,

Hướng Tây giáp lối đi chung,

Hướng Nam giáp đất bà Bùi Thị N,

Hướng Bắc giáp đất ông Bùi Công B.

(Ký hiệu 2 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

+ Bà Bùi Thị N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 111,2m² (trong đó có 60m² đất ở) thuộc một phần của thửa đất số 1555, tờ bản đồ số 04-1, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, đất có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa 417,

Hướng Tây giáp lối đi chung,

Hướng Nam giáp đất bà Bùi Thị H,

Hướng Bắc giáp đất ông Bùi Quang Đ.

(Ký hiệu 3 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

+ Bà Bùi Thị H được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 108,7m² (trong đó có 60m² đất ở) thuộc một phần của thửa đất số 1555, tờ bản đồ số 04-1, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, đất có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa 417,

Hướng Tây giáp lối đi chung,

Hướng Nam giáp đất bà Lê Thị T,

Hướng Bắc giáp đất bà Bùi Thị N.

(Ký hiệu 4 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

+ Bà Lê Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 105,4m² (trong đó có 60m² đất ở) thuộc một phần của thửa đất số 1555, tờ bản đồ số 04-1, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, đất có tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa 417,

Hướng Tây giáp lối đi chung,

Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn C,

Hướng Bắc giáp đất bà Bùi Thị H.

(Ký hiệu 5 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Bùi Công B, ông Bùi Quang Đ, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị H và bà Lê Thị T được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung của quyết định này.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 915566, số vào sổ cấp GCN: CH 07413 do UBND thành phố T cấp ngày 15/01/2015 cho ông Nguyễn Đức T, bà Phạm Thị Thanh H, đăng ký biến động sang tên ông Bùi Công T ngày 10/9/2019 để cấp lại theo nội dung thỏa thuận tại quyết định này.

- Về chi phí tố tụng: Ông Bùi Công B tự nguyện nộp số tiền 3.353.000 đồng và đã quyết toán xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Bùi Công B phải nộp số tiền 15.480.000 đồng (mười lăm triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng), được khấu trừ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0041610 ngày 30/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Ông Bùi Công B còn phải nộp số tiền 10.480.000 đồng (mười triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Ông Bùi Quang Đ phải nộp số tiền 15.790.000 đồng (mười lăm triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

Bà Bùi Thị N phải nộp số tiền 15.520.000 đồng (mười lăm triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

Bà Bùi Thị H phải nộp số tiền 15.270.000 đồng (mười lăm triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

Bà Lê Thị T được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Trường